

Phụ lục.
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Bảng : TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí xây dựng				GXD
2	Chi phí thiết bị				GTB
3	Chi phí quản lý dự án				GQLDA
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				GTV
4.1	Chi phí khảo sát địa hình				GTV ₁
4.2	Chi phí lập Hồ sơ xây dựng				GTV ₃
4.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng				GTV ₄
4.4	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị				
5	Chi phí khác				GK
5.1	Chi phí bảo hiểm				GK ₁

5.2	Phí thẩm định Hồ sơ xây dựng				GK ₂
5.3	Chi phí kiểm toán				GK ₃
5.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán				GK ₄
6	Chi phí dự phòng (G_{DP1} + G_{DP2})				GDP
6.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh				G _{DP1}
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá				G _{DP2}
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6)				GXDCT

Ghi chú:

- Chi phí quản lý dự án: Tính theo Bảng 2.1
- Chi phí khảo sát địa hình: Tính theo quy định hiện hành của Bộ Xây dựng.
- Chi phí lập Hồ sơ xây dựng: Tính theo Bảng 2.2.
- Chi phí giám sát thi công xây dựng: Tính theo Bảng 2.3.
- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị: Tính theo Bảng 2.4.
- Chi phí bảo hiểm: Mức thấp nhất theo Thông tư số 50/2022/TT-BTC ngày 11/8/2022 của Bộ Tài chính.
- Phí thẩm định Hồ sơ xây dựng: Tính theo Bảng 2.5.
- Chi phí kiểm toán: Tính theo Bảng 2.6
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: Tính theo Bảng 2.7.

(Tuỳ theo quy định của từng địa phương mà trong giai đoạn phê duyệt hồ sơ xây dựng quyết định việc thực hiện kiểm toán công trình. Lưu ý cách tính chi phí kiểm toán; chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công)

Bảng 2.1: Định mức chi phí quản lý dự án

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)
		≤ 5
1	Công trình dân dụng	2,757
2	Công trình giao thông	2,419
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,610
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,321

Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng trên biển; trên đảo; dự án trải dài dọc theo tuyến biên giới trên đất liền, dự án tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn bản đặc biệt khó khăn) theo quy định của Chính phủ xác định theo định mức tại Bảng 2.1 và điều chỉnh với hệ số k = 1,35.

Bảng 2.2: Định mức chi phí lập Hồ sơ xây dựng

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)		
		≤ 1	3	5
1	Công trình dân dụng	3,64	2,632	2,492
2	Công trình giao thông	3,024	2,016	1,764
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,472	2,464	2,324
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	3,248	2,352	2,128

Tối thiểu chi phí lập Hồ sơ xây dựng là 3.000.000 đồng

Bảng 2.3: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng (tỷ đồng)
		≤ 5
1	Công trình dân dụng	3,285
2	Công trình giao thông	3,203
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,598
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566

Bảng 2.4: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thiết bị (tỷ đồng)
		≤ 5
1	Công trình dân dụng	0,844
2	Công trình giao thông	0,677
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,718
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,803

Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của các công trình xây dựng trên biển, ngoài hải đảo, công trình trải dài theo tuyến dọc biên giới trên đất liền, công trình tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ thì điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

Bảng 2.5: Định mức chi phí thẩm định Hồ sơ xây dựng

Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	≤ 5
Tỷ lệ %	0,019%

Bảng 2.6: Định mức chi phí kiểm toán

Giá trị cần thuê kiểm toán (tỷ đồng)	≤ 5
Tỷ lệ %	0,672

Tối thiểu chi phí kiểm toán là 700.000 đồng cộng với thuế GTGT

Bảng 2.7: Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị (tỷ đồng)	≤ 5
Tỷ lệ %	0,57

Tối thiểu chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 300.000 đồng.